

Số: 25/2023/QĐ-UBND

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy định bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng ban hành kèm theo Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 06 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số

173/TTr-STNMT ngày 24 tháng 5 năm 2023 và Thông báo số 261/TB-VP ngày 19 tháng 6 năm 2023 của Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố về việc Kết luận của Ủy ban nhân dân thành phố tại phiên họp ngày 09 tháng 6 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy định bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng ban hành kèm theo Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 21 như sau:

“a) Giá trị hiện có của công trình bị thiệt hại được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) chất lượng còn lại của công trình nhân (x) với giá trị xây dựng mới của nhà, công trình có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương do Bộ quản lý chuyên ngành ban hành.

Đơn giá xây dựng mới của nhà, công trình, tài sản khác được áp dụng theo Phụ lục I và Phụ lục II kèm theo Quyết định này.

Tỷ lệ phần trăm (%) chất lượng còn lại được áp dụng theo Thông tư số 13/LB-TT ngày 18 tháng 8 năm 1994 của Liên bộ Xây dựng - Tài chính - Ban Vật giá Chính phủ (cũ). Hội đồng bồi thường tổ chức xác định tỷ lệ phần trăm (%) chất lượng chất lượng còn lại của công trình theo quy định.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 22 như sau:

“6. Đối với tài sản của doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh được bồi thường theo giá hiện có của công trình. Giá hiện có của nhà, công trình bị thiệt hại được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) chất lượng còn lại của nhà, công trình đó nhân với đơn giá được quy định tại Phụ lục I và Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này. Hội đồng bồi thường chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan xác định, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền quyết định thu hồi đất xem xét, quyết định. Nguyên tắc bồi thường, hỗ trợ theo khoản 2 Điều 21 của Quyết định này.”

3. Sửa đổi khoản 7 và khoản 8 Điều 26 như sau:

“7. Đối với những vườn cây trồng chuyên canh hoặc rừng trồng, chủ dự án, chủ rừng là tổ chức, cá nhân phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn căn cứ định mức kinh tế - kỹ thuật do Nhà nước quy định và giá trị thực tế từng loại cây tính toán cụ thể giá trị bồi thường trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố quyết định theo nguyên tắc:

a) Đối với rừng trồng các loại, áp dụng Quy định Khung giá các loại rừng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng do Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng ban hành có hiệu lực tại thời điểm quyết định thu hồi đất để xác định giá trị bồi thường trong từng trường hợp cụ thể.

b) Các loài cây trồng không thuộc quy định tại điểm a, đang ở thời kỳ kiến thiết cơ bản hoặc mới bắt đầu vụ thu hoạch đầu tiên thì bồi thường toàn bộ chi

phí đầu tư ban đầu và chăm sóc đến thời điểm thu hồi đất.

c) Các loài cây trồng không thuộc quy định tại điểm a, đang ở thời kỳ thu hoạch thì bồi thường theo giá trị còn lại của vườn cây. Giá trị còn lại của vườn cây bằng giá trị đầu tư ban đầu cộng chi phí chăm sóc đến vụ thu hoạch đầu tiên trừ giá trị thu hồi (nếu có).

d) Các loài cây trồng lâu năm không thuộc quy định tại điểm a, thu hoạch một lần thì bồi thường toàn bộ chi phí đầu tư ban đầu và chi phí chăm sóc tính đến thời điểm thu hồi đất.

đ) Các loài cây trồng lâu năm không thuộc quy định tại điểm a, đến thời hạn thanh lý, cây lấy gỗ không thuộc quy định tại điểm a, đến thời kỳ thu hoạch thì chỉ bồi thường chi phí cho việc chặt hạ.

8. Đối với cây lâm nghiệp trồng phân tán, trồng xen trong vườn nhà không đạt tiêu chí rừng trồng, Hội đồng bồi thường chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan định giá bồi thường, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền quyết định thu hồi đất xem xét, quyết định.”

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 34 như sau:

“Điều 34. Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp Nhà nước thu hồi đất (Theo quy định tại khoản 6 Điều 4 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ)

Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp quy định tại các điểm a, b, c khoản 1 Điều 19 của Nghị định số 47/2014/NĐ-CP khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp mà được bồi thường bằng tiền; hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất quy định tại các điểm d, đ và e khoản 1 Điều 19 của Nghị định số 47/2014/NĐ-CP (trừ trường hợp hộ gia đình, cá nhân là cán bộ, công nhân viên của nông, lâm trường quốc doanh, của công ty nông, lâm nghiệp được chuyển đổi từ các nông, lâm trường quốc doanh đã nghỉ hưu, nghỉ mất sức lao động, thôi việc được hưởng trợ cấp) khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp thì được hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm theo quy định sau đây:

1. Đối với đất trồng cây hàng năm, đất xây dựng chuồng trại, chăn nuôi gia súc, gia cầm: Mức hỗ trợ bằng 5,0 (năm) lần giá đất trồng cây hàng năm.

2. Đối với đất trồng cây lâu năm: Mức hỗ trợ bằng 5,0 (năm) lần giá đất trồng cây lâu năm.

3. Đối với đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản: Mức hỗ trợ bằng 5,0 (năm) lần giá đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản.

4. Đối với đất rừng sản xuất: Mức hỗ trợ bằng 5,0 (năm) lần giá đất trồng rừng sản xuất.

5. Đối với đất nông nghiệp khác được hỗ trợ bằng 5,0 (năm) lần giá đất nông nghiệp có cùng mục đích sử dụng.

6. Hộ gia đình, cá nhân được bồi thường, hỗ trợ về đất nông nghiệp theo quy định nhưng không trực tiếp sản xuất mà giao cho người khác trực tiếp sản

xuất thì được hỗ trợ 50%, người trực tiếp sản xuất được hỗ trợ 50% trên tổng mức hỗ trợ.

7. Diện tích đất hỗ trợ tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều này là toàn bộ diện tích đất nông nghiệp thu hồi nhưng không vượt quá hạn mức giao đất nông nghiệp tại địa phương theo quy định tại Điều 129 Luật Đất đai.”

5. Bổ sung Điều 43a như sau:

“Điều 43a. Bố trí tái định cư lô đất có vị trí hai mặt tiền

1. Đối tượng

Hộ gia đình, cá nhân thuộc diện giải tỏa thu hồi đất ở và đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở, chưa bàn giao mặt bằng, được bố trí tái định cư đúng theo Kế hoạch (phương án) tái định cư của dự án đã được phê duyệt và có nguyện vọng nhận lô đất ở vị trí hai mặt tiền.

2. Tiêu chuẩn

Các hộ thuộc diện giải tỏa đáp ứng một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Có vị trí thu hồi tại ngã ba, ngã tư đường phố hoặc ngã ba, ngã tư giao nhau giữa đường phố với đường kiệt có độ rộng từ 4,5m trở lên đối với các quận; ngã ba, ngã tư đường chính (đường có tên, đường liên xã có độ rộng từ 5,0m trở lên) hoặc ngã ba, ngã tư giao nhau giữa đường chính với đường kiệt có độ rộng từ 3,5m trở lên đối với huyện Hòa Vang. Các trường hợp thuộc tiêu chuẩn này phải có diện tích đất ở thu hồi bằng diện tích tối thiểu được tách thửa trở lên.

b) Thuộc diện người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng hiện đang hưởng chế độ chính sách theo quy định tính đến thời điểm ban hành quyết định thu hồi đất và có diện tích thu hồi đất ở từ 01 (một) lần hạn mức giao đất trở lên, phải di chuyển chỗ ở, cụ thể:

- Người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945;
- Người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945;
- Bà mẹ Việt Nam Anh hùng;
- Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân;
- Anh hùng Lao động trong kháng chiến;
- Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B, có tỷ lệ tổn thương cơ thể do thương tật, bệnh tật, người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 21% trở lên;
- Thân nhân của liệt sĩ đang hưởng trợ cấp tuất nuôi dưỡng hàng tháng; thân nhân hai liệt sĩ trở lên đang hưởng trợ cấp tuất hàng tháng.
- Bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể do thương tật, bệnh tật từ 61% trở lên; bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể do thương tật, bệnh tật từ 41% đến 60% được công nhận trước ngày 01/01/1995.

- Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học bị vô sinh, sinh con dị dạng, dị tật; người có công giúp đỡ cách mạng đang hưởng trợ cấp hàng tháng; người hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù đầy đang hưởng trợ cấp hàng tháng; người có công giúp đỡ cách mạng được tặng Kỷ niệm chương “Tổ quốc ghi công” hoặc Bằng “Có công với nước”;

3. Nguyên tắc áp dụng

a) Ưu tiên bố trí cho các hộ chấp hành bàn giao mặt bằng đúng thời gian do Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thông báo để triển khai thi công dự án đúng tiến độ.

b) Các đối tượng được bố trí nhiều lô đất tái định cư mà đủ một trong các tiêu chuẩn nêu trên thì chỉ được bố trí duy nhất 01 (một) lô đất ở vị trí hai mặt tiền; một đối tượng đủ nhiều tiêu chuẩn nêu trên cũng chỉ được giải quyết 01 (một) lô đất ở vị trí hai mặt tiền.

c) Các đối tượng thuộc tiêu chuẩn quy định tại điểm b, khoản 2 nêu trên nằm trong diện giải tỏa nhiều hồ sơ tại một dự án hoặc nhiều dự án thì được phép chọn bố trí tái định cư lô đất ở vị trí hai mặt tiền của một hồ sơ tại một dự án (không áp dụng cho nhiều hồ sơ giải tỏa tại nhiều dự án). Các đối tượng thuộc tiêu chuẩn này trước đây đã được giải quyết bố trí tại vị trí hai mặt tiền nay không xem xét giải quyết tại các dự án tiếp theo.

d) Trường hợp các lô đất ở vị trí hai mặt tiền tại các dự án bố trí tái định cư theo Kế hoạch (phương án) tái định cư phê duyệt đã hết: Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án kiểm tra, đề xuất chuyển đổi bố trí lô đất ở vị trí hai mặt tiền tại các dự án tái định cư khác theo nguyên tắc ngang giá, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định.

4. Giao Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện (Chủ tịch Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án) thực hiện việc phê duyệt bố trí đúng tiêu chuẩn, đối tượng và chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố về hồ sơ pháp lý liên quan:

a) Đối với các dự án đã phê duyệt Kế hoạch (phương án) tái định cư: căn cứ quỹ đất ở vị trí hai mặt tiền tại các dự án bố trí tái định cư theo Kế hoạch (phương án) tái định cư; quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này để giải quyết bố trí.

b) Đối với các dự án chưa phê duyệt Kế hoạch tái định cư: Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án căn cứ quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này; quỹ đất ở vị trí hai mặt tiền tại dự án dự kiến bố trí tái định cư, xây dựng quy định bố trí tái định cư lô đất có vị trí hai mặt tiền trong Kế hoạch tái định cư, trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt để thực hiện.”

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 44 như sau:

“Điều 44. Về bố trí suất tái định cư (Thực hiện theo Điều 86 Luật Đất đai năm 2013 và Điều 27 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP)

Việc bố trí suất tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành

phổ thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành. Tùy theo tình hình thực tế của địa phương, giao Hội đồng bồi thường căn cứ vào quỹ nhà, đất tái định cư hiện có tại khu vực, nhu cầu tái định cư; có trách nhiệm phối hợp với các đơn vị liên quan lập Kế hoạch bố trí tái định cư cho từng dự án cụ thể (Kế hoạch tái định cư tổng thể), trình các cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt.”

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 48 như sau:

“Điều 48. Suất tái định cư tối thiểu, hỗ trợ khoản chênh lệch giữa giá trị suất tái định cư tối thiểu và số tiền được bồi thường về đất

1. Suất tái định cư tối thiểu

a) Suất tái định cư tối thiểu bằng đất ở, nhà ở

Về kết cấu nhà ở: là nhà trệt, móng đá hộc, mái ngói, tường xây 110, nền xi măng, chiều cao nhà 3,3m theo quy định tại Quyết định quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng do Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng ban hành.

- Khu vực 1: Diện tích đất ở 50,0m², diện tích nhà ở 50,0m² áp dụng cho các phường thuộc quận và Hải Châu quận Thanh Khê:

- Khu vực 2: Diện tích đất ở 60,0m², diện tích nhà ở 50,0m² áp dụng cho các khu vực sau đây: các phường thuộc quận Sơn Trà; phường Mỹ An, phường Khuê Mỹ thuộc quận Ngũ Hành Sơn; phường Khuê Trung, phường Hòa Thọ Đông thuộc quận Cẩm Lệ; phường Hòa Minh, phường Hòa Khánh Nam thuộc quận Liên Chiểu.

- Khu vực 3: Diện tích đất ở 70,0m², diện tích nhà ở 50,0m² áp dụng cho các khu vực sau đây: phường Hòa An thuộc quận Cẩm Lệ; các phường còn lại thuộc quận Liên Chiểu, trừ các vị trí quy định tại Khu vực 2 nêu trên.

- Khu vực 4: Diện tích đất ở 80,0m², diện tích nhà ở 50,0m² áp dụng cho các khu vực sau đây: các phường còn lại thuộc quận Ngũ Hành Sơn, trừ các vị trí quy định tại Khu vực 2 nêu trên; các phường còn lại thuộc quận Cẩm Lệ, trừ các vị trí quy định tại Khu vực 2 và Khu vực 3 nêu trên; vị trí mặt tiền Quốc lộ 1A, Quốc lộ 14B, Quốc lộ 14G, ĐT 602, ĐT 605 thuộc địa phận huyện Hòa Vang.

- Khu vực 5: Diện tích đất ở 120,0m², diện tích nhà ở 50,0m² áp dụng cho các xã thuộc huyện Hòa Vang, huyện Hoàng Sa, trừ các vị trí quy định tại Khu vực 4 nêu trên.

b) Suất tái định cư tối thiểu bằng nhà ở

Nhà ở liền kề là 50,0m², nhà ở chung cư là 25,0m² áp dụng chung cho 05 khu vực (Nhà ở liền kề có kết cấu nhà như tại điểm a nêu trên).

c) Suất tái định cư tối thiểu được tính bằng tiền

Khoản tiền cho suất tái định cư tối thiểu được xác định bằng (=) diện tích đất ở của suất tái định cư tối thiểu quy định cho từng khu vực nhân (x) với giá đất ở tái định cư tại khu dân cư, khu tái định cư bố trí tái định cư.

Trong đó:

- Giá đất ở tái định cư là giá đất x (nhân) hệ số điều chỉnh giá đất theo phê duyệt của Ủy ban nhân dân thành phố, cùng mặt bằng giá của lô đất được bố trí, không áp dụng trường hợp giáp ranh giữa các đường phố, đoạn đường phố, các hệ số khác: hệ số phân vệt theo chiều sâu, hệ số thửa đất đặc biệt...

- Trường hợp lô đất được bố trí có chiều rộng lòng đường nhỏ hơn hoặc bằng 5,5m: khoản tiền cho suất tái định cư tối thiểu được xác định theo giá đất ở tái định cư của lô đất được bố trí.

- Trường hợp lô đất được bố trí có chiều rộng lòng đường lớn hơn 5,5m: khoản tiền cho suất tái định cư tối thiểu được xác định theo giá đất ở tái định cư đường 5,5m cao nhất tại khu tái định cư được bố trí (nếu giá đất này cao hơn giá đất ở tái định cư của lô đất được bố trí thì khoản tiền cho suất tái định cư tối thiểu được xác định theo giá đất ở tái định cư của lô đất được bố trí).

Trường hợp tại khu vực dự án được bố trí tái định cư không có loại đường 5,5m: khoản tiền cho suất tái định cư tối thiểu được xác định theo giá đất ở tái định cư của đường 5,5m đã có Quyết định phê duyệt giá đất của Ủy ban nhân dân thành phố theo thứ tự ưu tiên gần vị trí lô đất được bố trí tái định cư nhất của khu dân cư, khu tái định cư lân cận (nếu giá đất này cao hơn giá đất ở tái định cư của lô đất được bố trí thì khoản tiền cho suất tái định cư tối thiểu xác định theo giá đất ở tái định cư của lô đất được bố trí).

- Trường hợp diện tích lô đất tái định cư thực tế nhỏ hơn diện tích đất ở của suất tái định cư tối thiểu quy định cho từng khu vực thì khoản tiền cho suất tái định cư tối thiểu được xác định theo diện tích lô đất tái định cư thực tế.

2. Hỗ trợ khoản chênh lệch giữa giá trị suất tái định cư tối thiểu và số tiền được bồi thường về đất

Hộ gia đình, cá nhân nhận đất ở, nhà ở tái định cư mà số tiền được bồi thường về đất nhỏ hơn giá trị một suất tái định cư tối thiểu thì được hỗ trợ khoản chênh lệch giữa giá trị suất tái định cư tối thiểu và số tiền được bồi thường về đất.

Trường hợp một hộ được bố trí tái định cư từ 02 (hai) suất tái định cư (bằng đất ở, nhà ở, nhà chung cư) trở lên thì chỉ hỗ trợ tương ứng với suất tái định cư (lô đất, nhà ở, nhà chung cư) đầu tiên hộ giải tỏa nhận.

Trường hợp bố trí tái định cư bằng hình thức cho thuê, thuê mua nhà ở xã hội, nhà chung cư thì không thực hiện hỗ trợ.

a) Đối tượng, điều kiện được hỗ trợ

Hộ gia đình, cá nhân thuộc diện giải tỏa được hỗ trợ thực hiện theo quy định của Luật Đất đai và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành, cụ thể như sau:

- Được bố trí tái định cư theo đúng quy định (thuộc trường hợp thu hồi hết đất ở hoặc thu hồi một phần đất ở nhưng diện tích đất ở còn lại sau thu hồi

không đủ điều kiện để ở theo quy định của Ủy ban nhân dân thành phố; có nhà đang ở thực sự và thuộc đối tượng phải di chuyển chỗ ở. Ủy ban nhân dân xã, phường nơi có đất thu hồi kiểm tra, xác nhận thông tin theo đề nghị của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư).

- Có số tiền được bồi thường về đất nhỏ hơn giá trị một suất tái định cư tối thiểu (số tiền được bồi thường về đất để làm cơ sở tính hỗ trợ là tổng số tiền được bồi thường, hỗ trợ về đất của thửa đất thu hồi được bố trí tái định cư).

b) Giá trị suất tái định cư tối thiểu để làm cơ sở tính hỗ trợ

- Trường hợp bố trí tái định cư bằng đất ở, nhà ở: Giá trị suất tái định cư tối thiểu là giá trị một suất tái định cư tối thiểu được tính bằng tiền.

- Trường hợp bố trí tái định cư bằng nhà ở liền kề: Giá trị suất tái định cư tối thiểu là số tiền được xác định bằng (=) diện tích một suất tái định cư tối thiểu bằng nhà ở liền kề nhân (x) đơn giá quy định tại cùng Quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng đang áp dụng tính bồi thường cho hộ giải tỏa.

- Trường hợp bố trí tái định cư bằng nhà ở chung cư: Giá trị suất tái định cư tối thiểu là số tiền được xác định bằng (=) diện tích một suất tái định cư tối thiểu bằng nhà ở chung cư nhân (x) đơn giá nhà chung cư cùng thời điểm giải tỏa tại vị trí được bố trí tái định cư do Sở Xây dựng xác định."

Điều 2. Bãi bỏ một số quy định của Quy định bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng và sửa đổi, thay thế, bãi bỏ một số nội dung của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng

1. Bãi bỏ Điều 25 của Quy định bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng ban hành kèm theo Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng.

2. Bãi bỏ điểm b khoản 2 Điều 43 của Quy định bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng ban hành kèm theo Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng.

3. Bãi bỏ điểm b khoản 2 Điều 51 của Quy định bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng ban hành kèm theo Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng

4. Sửa đổi đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc của Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

5. Thay thế Phụ lục II Bảng giá thành phần công việc ban hành kèm theo

Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng bằng Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

6. Bãi bỏ đơn giá bồi thường các loại rừng trồng tại số thứ tự 32, 33, 34, 36, 45, 78, 85 Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng.

Bãi bỏ một phần đơn giá bồi thường tại số thứ tự 46 Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng gồm: bãi bỏ quy định “Trồng thành rừng, đồi, giao Hội đồng bồi thường xác định giá tại thời điểm quyết định thu hồi đất, trình Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố quyết định”; bãi bỏ điểm b “Đối với cây trồng thành vườn rừng thì giá bồi thường bằng 1,2 lần cây quế trồng thành rừng, đồi”.

Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân các quận, huyện, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư căn cứ quy định tại Quyết định này triển khai thực hiện. Các trường hợp vướng mắc vượt thẩm quyền, Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án kiểm tra, đề xuất cụ thể từng trường hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm chủ trì, tổ chức triển khai, hướng dẫn thực hiện Quyết định này.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Lao động - Thương binh và Xã hội; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường, xã; Chi cục Trưởng Chi cục Quản lý đất đai thành phố; Giám đốc Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố; Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 07 tháng 7 năm 2023.

2. Quy định chuyển tiếp

a) Trường hợp đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo phương án đã phê duyệt. Trường hợp đã hoàn thành chi trả bồi thường, hỗ trợ và tái định cư hoặc đã hoàn thành bàn giao mặt bằng trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì không áp dụng theo quy định của Quyết định này.

b) Trường hợp đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trước ngày Quyết định này có hiệu lực nhưng chưa thực hiện theo phương án đã phê duyệt và trong phương án chưa có nội dung quy định về bố trí tái định cư lô đất có vị trí hai mặt tiền thì áp dụng quy định tại khoản 5 Điều 1 Quyết định này.

c) Trường hợp đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo Quyết định số 38/2017/QĐ-UBND ngày 30/11/2017 hoặc Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND ngày 15/3/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng nhưng chưa hoàn thành chi trả bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo phương án đã phê duyệt và chưa hoàn thành bàn giao mặt bằng thì thực hiện hỗ trợ khoản chênh lệch giữa giá trị suất tái định cư tối thiểu và số tiền được bồi thường về đất theo Quyết định số 38/2017/QĐ-UBND ngày 30/11/2017, Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND ngày 15/3/2021 và quy định sau đây:

Trường hợp một hộ được bố trí tái định cư từ 02 (hai) suất tái định cư (bằng đất ở, nhà ở, nhà chung cư) trở lên thì chỉ hỗ trợ tương ứng với suất tái định cư (lô đất, nhà ở, nhà chung cư) đầu tiên hộ giải tỏa nhận.

Trường hợp bố trí tái định cư bằng hình thức cho thuê, thuê mua nhà ở xã hội, nhà chung cư thì không thực hiện hỗ trợ.

Đối tượng, điều kiện được hỗ trợ: Hộ gia đình, cá nhân thuộc diện giải tỏa được hỗ trợ thực hiện theo quy định của Luật Đất đai và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành, cụ thể như sau:

- Được bố trí tái định cư theo đúng quy định (thuộc trường hợp thu hồi hết đất ở hoặc thu hồi một phần đất ở nhưng diện tích đất ở còn lại sau thu hồi không đủ điều kiện để ở theo quy định của Ủy ban nhân dân thành phố; có nhà đang ở thực sự và thuộc đối tượng phải di chuyển chỗ ở. Ủy ban nhân dân xã, phường nơi có đất thu hồi kiểm tra, xác nhận thông tin theo đề nghị của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư).

- Có số tiền được bồi thường về đất nhỏ hơn giá trị một suất tái định cư tối thiểu (số tiền được bồi thường về đất để làm cơ sở tính hỗ trợ là tổng số tiền được bồi thường, hỗ trợ về đất của thửa đất thu hồi được bố trí tái định cư).

Giá trị khoản hỗ trợ được xác định theo diện tích suất tái định cư tối thiểu quy định tại Quyết định số 38/2017/QĐ-UBND ngày 30/11/2017, Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND ngày 15/3/2021 và quy định về giá trị suất tái định cư tối thiểu để làm cơ sở tính hỗ trợ như sau:

- Trường hợp bố trí tái định cư bằng đất ở, nhà ở: Giá trị suất tái định cư tối thiểu là giá trị một suất tái định cư tối thiểu được tính bằng tiền.

Suất tái định cư tối thiểu được tính bằng tiền: Khoản tiền cho suất tái định cư tối thiểu được xác định bằng $(=)$ diện tích đất ở của suất tái định cư tối thiểu quy định cho từng khu vực nhân (x) với giá đất ở tái định cư tại khu dân cư, khu tái định cư bố trí tái định cư.

Trong đó:

Giá đất ở tái định cư là giá đất x (nhân) hệ số điều chỉnh giá đất theo phê duyệt của Ủy ban nhân dân thành phố, cùng mặt bằng giá của lô đất được bố trí, không áp dụng trường hợp giáp ranh giữa các đường phố, đoạn đường phố, các hệ số khác: hệ số phân vệt theo chiều sâu, hệ số thửa đất đặc biệt...

Trường hợp lô đất được bố trí có chiều rộng lòng đường nhỏ hơn hoặc

bằng 5,5m: khoản tiền cho suất tái định cư tối thiểu được xác định theo giá đất ở tái định cư của lô đất được bố trí.

Trường hợp lô đất được bố trí có chiều rộng lòng đường lớn hơn 5,5m: khoản tiền cho suất tái định cư tối thiểu được xác định theo giá đất ở tái định cư đường 5,5m cao nhất tại khu tái định cư được bố trí (nếu giá đất này cao hơn giá đất ở tái định cư của lô đất được bố trí thì khoản tiền cho suất tái định cư tối thiểu được xác định theo giá đất ở tái định cư của lô đất được bố trí).

Trường hợp tại khu vực dự án được bố trí tái định cư không có loại đường 5,5m: khoản tiền cho suất tái định cư tối thiểu được xác định theo giá đất ở tái định cư của đường 5,5m đã có Quyết định phê duyệt giá đất của UBND thành phố theo thứ tự ưu tiên gần vị trí lô đất được bố trí tái định cư nhất của khu dân cư, khu tái định cư lân cận (nếu giá đất này cao hơn giá đất ở tái định cư của lô đất được bố trí thì khoản tiền cho suất tái định cư tối thiểu được xác định theo giá đất ở tái định cư của lô đất được bố trí).

Trường hợp diện tích lô đất tái định cư thực tế nhỏ hơn diện tích đất ở của suất tái định cư tối thiểu quy định cho từng khu vực thì khoản tiền cho suất tái định cư tối thiểu được xác định theo diện tích lô đất tái định cư thực tế.

- Trường hợp bố trí tái định cư bằng nhà ở liền kề: Giá trị suất tái định cư tối thiểu là số tiền được xác định bằng $(=)$ diện tích một suất tái định cư tối thiểu bằng nhà ở liền kề nhân (x) đơn giá quy định tại cùng Quyết định của UBND thành phố Đà Nẵng ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng đang áp dụng tính bồi thường cho hộ giải tỏa.

- Trường hợp bố trí tái định cư bằng nhà ở chung cư: Giá trị suất tái định cư tối thiểu là số tiền được xác định bằng $(=)$ diện tích một suất tái định cư tối thiểu bằng nhà ở chung cư nhân (x) đơn giá nhà chung cư cùng thời điểm giải tỏa tại vị trí được bố trí tái định cư do Sở Xây dựng xác định. /.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: TNMT, XD, NN&PTNT;
- Vụ pháp chế Bộ TN&MT;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TTTU, TTHĐND thành phố;
- Đoàn ĐBQH thành phố;
- CT, PCT, UV UBND thành phố;
- UBND TP và các PCVP UBND TP;
- Các Sở, Ban, ngành, đoàn thể thành phố;
- UBND các quận, huyện, phường, xã;
- Báo Đà Nẵng, Đài PTTH Đà Nẵng;
- Cổng thông tin điện tử thành phố;
- Lưu: VT, NC, KT, ĐTĐT, TH, STNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Quang Nam

PHỤ LỤC I

**SỬA ĐỔI ĐƠN GIÁ NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC TẠI PHỤ LỤC I
BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 05/2021/QĐ-UBND NGÀY 15
THÁNG 3 NĂM 2021 CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 25/2023/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm
2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng)

STT	Tên công trình và vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
1	Nhà ở (kể cả công trình phụ trong nhà)			
1.1	Nhà trệt, móng đá hộc, mái ngói, tường xây 110 kể cả mặt trước 220, nền xi măng, chiều cao nhà 3,3m	đồng/m ² xây dựng (viết tắt là XD)	2.470.000	Nhà có chiều cao nhà trên (hoặc dưới) 3,3m, cứ 10cm cao (hoặc thấp) hơn thì tăng hoặc giảm 57.000 đồng/m ² XD, nhưng giá bồi thường tối thiểu không dưới 1.233.000 đồng/m ² XD và tối đa không quá 2.936.000 đồng/m ² XD
1.2	Nhà trệt, móng đá hộc, mái ngói, tường xây 110 kể cả mặt trước 220 nền xi măng, hiên đúc, chiều cao nhà từ 3m đến 3,3m thì phần nhà tính theo đơn giá 2.470.000 đồng/m ² XD, phần hiên đúc tính theo đơn giá 3.369.000 đồng/m ² XD			
1.3	Nhà trệt, móng đá hộc, mái ngói, tường xây 110 kể cả mặt trước 220, khung BTCT, nền xi măng, chiều cao nhà 3,6m	đồng/m ² XD	3.369.000	Nhà có chiều cao nhà trên (hoặc dưới) 3,6m, cứ 10cm cao (hoặc thấp) hơn thì tăng hoặc giảm 57.000 đồng/m ² XD, nhưng giá bồi thường tối thiểu không dưới 2.030.000 đồng/m ² XD và tối đa không quá 4.233.000 đồng/m ² XD
1.4	Nhà trệt móng đá hộc, mái ngói, tường xây 110 kể cả mặt trước 220, khung BTCT, nền xi măng, hiên đúc, chiều cao nhà 3,6m trở lên thì phần nhà tính theo đơn giá 3.369.000 đồng/m ² XD, phần hiên đúc tính theo đơn giá 3.369.000 đồng/m ² XD			
1.5	Nhà có kết cấu như mục 1.2 và 1.4 nhưng chỉ giải tỏa phần hiên đúc	đồng/m ² XD	3.369.000	

ghe

STT	Tên công trình và vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
1.6	Nhà 1 tầng, móng đá hộc, mái đúc, tường xây 110 kể cả mặt trước 220, nền xi măng, chiều cao nhà cao 3,6m			Nhà có chiều cao nhà trên (hoặc dưới) 3,6m, cứ 10cm cao (hoặc thấp) hơn thì tăng hoặc giảm 57.000 đồng/m ² XD, nhưng giá bồi thường tối thiểu không dưới 3.195.000 đồng/m ² XD đối với nhà có khung BTCT và 2.608.000 đồng/m ² XD đối với nhà không có khung BTCT
1.6.a	* Nếu có khung BTCT	đồng/m ² XD	4.267.000	
1.6.b	* Tường 220, không có khung BTCT	đồng/m ² XD	3.929.000	
1.6.c	* Phòng lõi, mái đúc	đồng/m ² XD	3.481.000	
1.7	Nhà 2 tầng móng đá hộc, tường xây 110 khung BTCT hoặc 220, sàn gỗ, mái ngói, nền xi măng, chiều cao 2 tầng là 6,3m	đồng/m ² XD	3.100.000	- Trường hợp chiều cao 2 tầng trên (hoặc dưới) 6,3m, cứ 10cm cao (hoặc thấp) hơn thì tăng hoặc giảm 57.000 đồng/m² XD cho diện tích tầng 1 (hoặc 2), nhưng mức tối thiểu của chiều cao 2 tầng không dưới 5,4m - Trường hợp chiều cao 2 tầng trên (hoặc dưới) 5,4m thì xác định như nhà trệt có gác lửng gỗ, có chiều cao tương ứng (mục 1.4), nhưng giá bồi thường của tầng trệt chưa tính gác lửng gỗ tối đa không quá 4.240.000 đồng/m² XD

STT	Tên công trình và vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
1.8	Nhà 2 tầng, móng đá hộc, tường xây 110 (hoặc tường xây 220) khung BTCT, sàn gỗ, mái đúc, nền xi măng, chiều cao 2 tầng là 6,3m	đồng/m ² XD	3.800.000	- Trường hợp chiều cao 2 tầng trên (hoặc dưới) 6,3m, cứ 10cm cao (hoặc thấp) hơn thì tăng (hoặc giảm) 57.000 đồng/m² XD cho diện tích tầng 1 (hoặc 2), nhưng mức tối thiểu của chiều cao 2 tầng không dưới 5,4m - Trường hợp chiều cao 2 tầng trên (hoặc dưới) 5,4m thì xác định như nhà trệt mái đúc có gác lửng gỗ nhưng giá bồi thường của nhà trệt mái đúc, khung BTCT có chiều cao tương ứng (mục 1.6) chưa tính gác lửng gỗ tối đa không quá 4.965.000 đồng/m² XD
1.9	Nhà 2 tầng, móng đá hộc, tường xây 110 khung BTCT, sàn đúc, mái ngói, nền xi măng, chiều cao 2 tầng là 6,3m	đồng/m ² XD	3.744.000	-Trường hợp chiều cao 2 tầng cao hơn (hoặc thấp hơn) 6,3m, cứ 10cm cao (hoặc thấp) hơn thì tăng (hoặc giảm) 57.000 đồng/m ²

Handwritten signature

STT	Tên công trình và vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
1.10	Nhà 2 tầng, móng đá hộc, tường xây 220 chịu lực, sàn đúc, mái ngói, nền xi măng, chiều cao tối thiểu của 2 tầng là 6,3m	đồng/m ² XD	3.365.000	XD cho diện tích tầng 1 (hoặc tầng 2), nhưng mức tối thiểu chiều cao 2 tầng không dưới 5,4m. -Trường hợp chiều cao 2 tầng; dưới 5,4m thì xác định như nhà trệt, mái ngói, có gác lửng đúc, nhưng bồi thường của nhà trệt có chiều cao tương ứng chưa tính gác lửng đúc tối đa không quá 3.928.000 đồng/m ² XD đối với nhà tường xây 220 chịu lực và không quá 4.232.000 đồng/m ² XD với nhà tường xây 110 có khung BTCT
1.11	Nhà 2 tầng móng đá hộc, tường xây 110 kê cả mặt trước 220, khung BTCT, sàn đúc, mái đúc, nền xi măng chiều cao 2 tầng 6,3m	đồng/m ² XD	4.344.000	Trường hợp chiều cao 2 tầng cao hơn (hoặc thấp hơn) 6,3m, cứ 10cm cao hơn (hoặc thấp hơn) thì tăng (hoặc giảm) 57.000 đồng/m ² XD cho diện tích tầng 1 (hoặc tầng 2)
1.12	Nhà 02 tầng móng đá hộc, tường xây 110 kê cả mặt trước 220, không khung BTCT, sàn đúc, mái đúc, nền xi măng, chiều cao 2 tầng là 6,3m	đồng/m ² XD	3.100.000	Trường hợp chiều cao 2 tầng cao hơn (hoặc thấp hơn) 6,3m, cứ 10cm cao hơn (hoặc thấp hơn) thì tăng (hoặc giảm) 57.000 đồng/m ² XD cho diện tích tầng 1 (hoặc tầng 2)
1.13	Nhà 02 tầng móng đá hộc, tường xây 110 kê cả mặt trước 220, không khung BTCT, sàn đúc, mái ngói, nền xi măng, chiều cao 2 tầng là 6,3m	đồng/m ² XD	2.645.000	Trường hợp chiều cao 2 tầng cao hơn (hoặc thấp hơn) 6,3m, cứ 10cm cao hơn (hoặc thấp hơn) thì tăng (hoặc giảm) 57.000 đồng/m ² XD cho diện tích tầng 1 (hoặc tầng 2)

gke

STT	Tên công trình và vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
1.14	Nhà 3-5 tầng móng đá hộc, tường xây 110 kể cả mặt trước 220, khung BTCT, sàn đúc, mái đúc, nền xi măng chiều cao tầng là 3,3m	đồng/m ² XD	4.419.000	Trường hợp chiều cao tầng nào cao hơn (hoặc thấp hơn) 3,3m, cứ 10cm cao hơn (hoặc thấp) hơn thì tăng (hoặc giảm) 57.000 đồng/m ² XD cho diện tích tầng đó
1.15	Nhà 3-5 tầng móng đá hộc, tường xây 110 kể cả mặt trước 220, khung BTCT, sàn đúc, mái ngói nền xi măng, chiều cao tầng 3,3m	đồng/m ² XD	3.999.000	Trường hợp chiều cao tầng nào cao hơn (hoặc thấp hơn) 3,3m, cứ 10cm cao hơn (hoặc thấp) hơn thì tăng (hoặc giảm) 57.000 đồng/m ² XD cho diện tích tầng đó
1.16	Nhà 03 tầng, mái ngói, sàn gỗ, không khung BTCT, tường xây 110, mặt trước 220, nền xi măng, chiều cao tầng 1 = 3,2m, chiều cao tầng 2 = 3,2m, chiều cao tầng 3 = 3,1m	đồng/m ² XD	3.604.000	Trường hợp chiều cao tầng nào cao hơn (hoặc thấp hơn) 3,2m (đối với tầng 1,2) và 3,1m (đối với tầng 3), cứ 10cm cao hơn (hoặc thấp) hơn thì tăng (hoặc giảm) 57.000 đồng/m ² XD cho diện tích tầng đó
1.17	Cabin cầu thang tính theo đơn giá nhà trệt, tường xây, nền láng xi măng, tính chiều cao nhà như đối với nhà ở và giảm 20% đơn giá (vì không có móng)			Tính từ m ² của nhà tương ứng
1.18	Đối với nhà tôn giảm 111.000 đồng/m ² sử dụng so với nhà có cùng kết cấu mái ngói			Chỉ tính giảm đối với tầng lợp mái tôn

Handwritten signature

STT	Tên công trình và vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
1.19	Đối với nhà chỉ có móng, trụ đúc BTCT giảm 172.000 đồng/m ² sử dụng so với nhà có khung (cột và dầm, giằng BTCT đúc liền nhau) BTCT			
2.	Nhà có kết cấu đơn giản			
2.1	Nhà trệt, sườn gỗ hoặc sắt, vách ván hoặc tôn, mái tôn, nền xi măng, có độ cao từ nền nhà đến xà gỗ (thấp nhất) là 2,6m	đồng/m ² sử dụng (viết tắt là SD)	1.015.000	Trường hợp độ cao từ nền nhà đến xà gỗ (thấp nhất). Cao (hoặc thấp) hơn 2,6m, cứ 10cm cao (hoặc thấp) hơn thì tăng thêm (hoặc giảm đi) 39.000 đồng/m ² SD, nhưng mức giá bồi thường tối đa không quá 1.223.000 đồng/m ² SD và tối thiểu không dưới 731.000 đồng/m ² SD
2.2	Nhà trệt sườn tre hoặc các loại cây gỗ tận dụng, vách ván hoặc tôn, mái tôn, nền xi măng, có độ cao từ nền nhà đến xà gỗ (thấp nhất) là 2,6m	đồng/m ² SD	781.000	Trường hợp độ cao từ nền nhà đến xà gỗ (thấp nhất). Cao (hoặc thấp) hơn 2,6m, cứ 10cm cao (hoặc thấp) hơn thì tăng thêm (hoặc giảm đi) 35.000 đồng/m ² SD, nhưng mức giá bồi thường tối đa không quá 1.165.000 đ đồng/m ² SD và tối thiểu không dưới 587.000 đồng/m ² SD
2.3	Nhà tranh tre, có độ cao từ nền nhà đến xà gỗ (thấp nhất) là 2,6m.	đồng/m ² SD	578.000	Nếu nhà có độ cao 2,6m thì cứ 10cm thấp hơn giảm 29.000 đồng/m ² SD và giá bồi thường tối thiểu 406.000 đồng/m ² SD
2.4	Nhà mái tranh, không bao che, trụ sắt, vì kèo sắt, nền xi măng, chiều cao nhà 3,5m	đồng/m ²	889.000	

STT	Tên công trình và vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
2.5	Đơn giá nhà có một số kết cấu thay đổi so với nhà có cùng loại:			
	- Mái ngói được cộng thêm	đồng/m ²	80.000	
	- Mái tôn kẽm kê cả xà gỗ gỗ	đồng/m ²	237.000	
	- Mái tôn kẽm kê cả xà gỗ thép	đồng/m ²	348.000	
	- Mái Fibrociment giảm	đồng/m ²	43.000	
	- Mái giấy dầu hoặc bạt cao su giảm	đồng/m ²	117.000	
	- Mái 2 lớp cốt ép giảm	đồng/m ²	101.000	
	- Vách cốt ép giảm	đồng/m ²	88.000	
	- Nền gạch thẻ giảm	đồng/m ²	35.000	
	- Nền đất giảm	đồng/m ²	146.000	
3	Công trình phụ riêng biệt không nằm trong nhà.	Tính theo kết cấu đơn giá nhà ở, nhưng giá bồi thường tối thiểu như sau		
3.1	Nhà trệt móng đá hộc, mái tôn, tường xây 110, nền láng xi măng, chiều cao nhà ≤ 2m	đồng/m ²	898.000	
3.2	Nhà trệt, móng đá hộc, tường xây 110 hoặc 220 mái làm bằng tấm đan đúc, nền xi măng, chiều cao nhà ≥ 2m	đồng/m ² XD	1.882.000	
3.3	Nhà trệt tường xây, mái đúc đổ tại chỗ, nền xi măng, chiều cao nhà ≥ 2m	đồng/m ² XD	2.608.000	

Handwritten signature

STT	Tên công trình và vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
4	Một số kết cấu thay đổi trong đơn giá nhà			
4.1	Chênh lệch giá của nhà có toàn bộ tường xây 220 và tường xây 110, kết cấu khác giống nhau	đồng/m ² XD	147.000	
4.2	Đối với nhà lát gạch hoa tầng	đồng/m ² gạch hoa	174.000	
4.3	Đối với nhà lát gạch men tầng	đồng/m ² gạch men	290.000	
4.4	Đối với nhà lợp tôn kẽm giảm so với mái ngói	đồng/m ² XD	80.000	
4.5	Đối với nhà lợp Fibro xi măng giảm so với mái ngói	đồng/m ² XD	117.000	
4.6	Đối với nhà trệt không có móng đá hộc trừ 20% đơn giá			
4.7	Đối với nhà trệt có chiều cao móng đá hộc trên 1m thì phần chênh lệch được tính theo khối xây móng đá hộc tại Phụ lục II			
4.8	Đối với nhà có tường chưa tô trát vữa xi măng thì tính giảm giá trị diện tích tường chưa tô trát xi măng theo đơn giá trát xi măng tại Phụ lục II			
4.9	Đối với nhà trệt tại các mục 1.1; 1.2; 1.3 và 1.4 nếu tường xây và nền không phải vữa xi măng hoặc vữa xi măng mác <50 thì tính bằng 70% so với đơn giá quy định đối với nhà có cùng kết cấu.			
4.10	Đối với nhà coi nói thêm không đảm bảo các thành phần cấu tạo của ngôi nhà (móng + tường + mái + kết cấu đỡ mái + nền) hoặc chiều cao không đảm bảo (bằng hoặc dưới 2,5m) thì tính bằng 60% so với đơn giá quy định đối với nhà có cùng kết cấu.			
4.11	Đối với nhà xây dựng trên nền đất yếu có xử lý gia cố móng:			
	+ Bảng cọc tre tính thêm 382.000 đồng/m ² của tầng trệt			
	+ Bảng cọc bê tông cốt thép theo bản vẽ thiết kế hợp lệ thì được tính thêm khối lượng bê tông cốt thép cọc theo đơn giá: 8.686.000 đồng/m ²			
4.12	Gác xếp gỗ	đồng/m ²	290.000	bao gồm cả cầu thang và lan can
4.13	Gác lửng gỗ (chiều cao nhà >4m và chiều cao sàn gỗ >1,7m)	đồng/m ² gác lửng	1.219.000	Đối với nhà có gác lửng không đảm bảo chiều cao thì tính bồi thường khối lượng gác lửng

du

STT	Tên công trình và vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
4.14	Gác lửng đúc bê tông có khung BTCT (chiều cao nhà >4,5m, chiều cao sàn đúc >2m)	đồng/m ² gác lửng	3.334.000	nghư vật kiến trúc
4.15	Gác lửng đúc bê tông không khung BTC (chiều cao nhà >4,5m, chiều cao sàn đúc >2m)	đồng/m ² gác lửng	2.319.000	
5	Hầm, bể chứa xây gạch			
5.1	Hệ thống hầm vệ sinh tự hoại	đồng/hầm	5.795.000	
5.2	Hầm vệ sinh không có bể tự hoại	đồng/hầm	2.903.000	
5.3	Xí xôm	đồng/cái	380.000	
5.4	Xí bệt	đồng/cái	578.000	tháo dỡ, di chuyển
5.5	Hầm rút nước, hồ chứa nước thải có dung tích:			Hồ (hầm) trên 2m ³ tính theo phương pháp lũy tiến.
	Dưới hoặc bằng 2m ³	đồng/m ³ chứa	812.000	Ví dụ: Hồ chứa nước thải có dung tích 19m ³ được tính như sau: 2m ³ x 812.000 đồng/m ³ = 1.624.000 đồng 3m ³ x 638.000 đồng/m ³ = 1.914.000 đồng 5m ³ x 491.000 đồng/m ³ = 2.455.000 đồng 5m ³ x 319.000 đồng/m ³ = 1.595.000 đồng 4m ³ x 259.000 đồng/m ³ = 1.036.000 đồng Giá trị bồi thường = 8.624.000 đồng
	Trên 2m ³ đến 5m ³	đồng/m ³ chứa	638.000	
	Trên 5m ³ đến 10m ³	đồng/m ³ chứa	491.000	
	Trên 10m ³ đến 15m ³	đồng/m ³ chứa	319.000	
	Trên 15m ³	đồng/m ³ chứa	259.000	
5.6	Hồ chứa nước nổi hoặc ngầm xây gạch dày 110cm cố định có dung tích:			
	Dưới hoặc bằng 2m ³	đồng/m ³ chứa	1.097.000	
	Trên 2m ³ đến 5m ³	đồng/m ³ chứa	872.000	
	Trên 5m ³ đến 10m ³	đồng/m ³ chứa	665.000	
	Trên 10m ³ đến 15m ³	đồng/m ³ chứa	432.000	
	Trên 15m ³	đồng/m ³ chứa	345.000	

STT	Tên công trình và vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
5.7	Hồ chứa nước nổi hoặc ngầm xây bằng BTCT cố định	đồng/m ³ chứa	1.157.000	
5.8	Hầm biogaz	đồng/hầm	12.456.000	
6	Chuồng chăn nuôi			
6.1	Xây gạch lửng cao 0,65m, mái ngói, nền xi măng (kể cả móng bó kê)	đồng/m ² XD	838.000	
6.2	Xây gạch lửng, mái ngói, nền đất đầm chặt	đồng/m ² XD	578.000	
6.3	Che chắn bằng gỗ, mái lợp tôn	đồng/m ² XD	301.000	
6.4	Chuồng có kết cấu đơn giản	đồng/m ² XD	146.000	
7	Nhà kho			
7.1	<i>Nhà kho khung lắp ghép kiểu tiền chế</i>			Đơn giá nhà này bao gồm chi phí tháo dỡ, hao hụt, vận chuyển, lắp dựng lại và bồi thường giá trị phần kết cấu không di dời được. Người bị giải tỏa được thu hồi phần khung kho và mái tôn
	a) Mái tôn, tường xây bao che 220, nền bê tông	đồng/m ² XD	2.044.000	
	b) Mái tôn, bao che bằng tôn, nền bê tông	đồng/m ² XD	1.459.000	
	c) Phần coi nói thêm: mái tôn, tường xây 220, nền bê tông	đồng/m ² XD	1.166.000	
7.2	Nhà kho, nhà xưởng thông thường: khung sắt hoặc gỗ, mái tôn, tường xây 110, nền xi măng, chiều cao 4m	đồng/m ² XD	1.882.000	Nhà có chiều cao trên (hoặc dưới) 4,0m, cứ 10cm cao hơn (hoặc thấp hơn) thì tăng (hoặc giảm) 46.000 đồng/m ² XD nhưng giá bồi thường tối thiểu không dưới 1.459.000 đồng/m ² XD và tối đa không quá 2.478.000 đồng/m ² XD

He

STT	Tên công trình và vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
7.3	Nhà kho, nhà xưởng khung BTCT, tường xây 220, kết cấu đỡ mái bằng thép, mái tôn, nền bê tông, chiều cao từ 6m	đồng/m ² XD	3.031.000	Nhà có chiều cao trên hoặc dưới) 6,0m, cứ 10cm cao hơn (hoặc thấp hơn) thì tăng (hoặc giảm) 57.000 đồng/m ² XD nhưng giá bồi thường tối thiểu không dưới 2.894.000 đồng/m ² XD và tối đa không quá 4.638.000 đồng/m ² XD
7.4	Đối với những nhà kho có kết cấu khác với kết cấu chuẩn ở mục 7.1, 7.2 và 7.3 thì căn cứ mức giá chuẩn trên để cộng thêm hoặc trừ bớt giá trị chênh lệch các kết cấu khác			
8	Ga ra ô tô			
8.1	Mái tôn tường xây 220, nền bê tông sỏi hoặc đá dăm.	đồng/m ² XD	2.046.000	
8.2	Nhà để xe mái tôn, khung sắt, nền xi măng, không bao che	đồng/m ² XD	587.000	
9	Vật kiến trúc			
9.1	Móng trụ, cổng, ngõ:			
	- Xây gạch ống	đồng/m ³	1.166.000	
	- Đúc bê tông cốt thép	đồng/m ³	5.527.000	
9.2	Tường rào xây gạch 110, cao 1,2m:	đồng/m dài	587.000	
	- Trong phạm vi chiều cao từ 0,5 - 1,8m cứ 10 cm thấp hơn hoặc cao hơn 1,2m đến 1,8m thì giảm hoặc tăng 22.000 đồng/m dài..			
	- Từ 1,8m trở lên, cứ 10cm cao hơn tăng 46.000 đồng/m dài			Bao gồm cả móng + trụ xây gạch Khối lượng chỉ tính từ mặt móng trở lên
	- Từ dưới 0,5m, tính theo khối lượng xây gạch			

He

STT	Tên công trình và vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
9.3	Mương thoát nước nội bộ:			
	- Mương đổ bê tông sâu 0,8m, rộng 0,5m	đồng/m dài	434.000	
	- Mương xây gạch sâu 0,8m rộng 0,5m	đồng/m dài	294.000	
	- Rãnh thoát nước rộng 0,3m	đồng/m dài	75.000	
9.4	Giếng			
	- Giếng đóng bơm điện	đồng/cái	1.373.000	
	- Giếng đóng bơm tay	đồng/cái	1.882.000	
	- Giếng nước xây hoặc làm bằng bi có đường kính nhỏ hơn 100cm, độ sâu từ 4m đến 10m	đồng/cái	3.718.000	- Trường hợp độ sâu dưới 4m tính 70% đơn giá.
	- Giếng nước xây hoặc làm bằng bi có đường kính nhỏ hơn 100cm, độ sâu >10m	đồng/cái	5.100.000	- Trường hợp độ sâu trên 10m đến dưới 14m, tính tăng thêm 30% đơn giá.
	- Giếng nước xây hoặc làm bằng bi có đường kính từ 100cm trở lên, độ sâu từ 4m đến 10m	đồng/cái	4.647.000	- Trường hợp độ sâu từ 14m đến dưới 18m, tính tăng thêm 60% đơn giá.
	- Giếng nước xây hoặc làm bằng bi có đường kính từ 100cm trở lên, độ sâu >10m	đồng/cái	6.375.000	
9.5	Sân bãi:			
	- Sân cấp phối bằng đất đồi	đồng/m ²	101.000	
	- Sân bê tông sỏi 1x2	đồng/m ²	189.000	
	- Sân bê tông đá dăm	đồng/m ²	172.000	
	- Sân gạch thẻ	đồng/m ²	101.000	
	- Sân bê tông gạch vỡ trên lán vữa xi măng	đồng/m ²	147.000	

STT	Tên công trình và vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
	- Sân bê tông gạch vỡ trên lán đá mài	đồng/m ²	491.000	Nếu thiếu bê tông gạch vỡ giảm 72.000 đồng/m ²
	- Sân bê tông gạch vỡ trên lát gạch men	đồng/m ²	376.000	Nếu thiếu bê tông gạch vỡ giảm 72.000 đồng/m ²
	- Sân bê tông bằng đá 4x6 lát gạch gốm Bình Dương	đồng/m ²	696.000	
	Sân bê tông dày 10 cm có gia cường cốt thép	đồng/m ²	294.000	
	- Sân gạch Block tự chèn	đồng/m ²	192.000	
	- Sân gạch Block	đồng/m ²	238.000	
	- Sân gạch hoa có bê tông gạch vỡ	đồng/m ²	200.000	
	- Sân đá mi dày 3cm	đồng/m ²	22.000	
9.6	Đường nội bộ (gồm các thành phần sau)			
	- Móng cấp phối đá dăm dày 25cm đến 30cm	đồng/m ²	231.000	
	- Móng đá hộc dày 20cm	đồng/m ²	117.000	
	- Mặt đường nhựa thâm nhập dày 10cm	đồng/m ²	217.000	
	- Mặt đường bê tông nhựa hạt mịn dày 4cm	đồng/m ²	172.000	

PHỤ LỤC II

THAY THẾ PHỤ LỤC II BẢNG GIÁ THÀNH PHẦN CÔNG VIỆC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 05/2021/QĐ-UBND NGÀY 15 THÁNG 3 NĂM 2021 CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 25/2023/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm
2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng)

STT	Thành phần công việc	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
1	Xây móng đá hộc	đồng/m ³	1.142.000	
2	Xây móng gạch thẻ	đồng/m ³	1.919.000	
3	Xây tường gạch thẻ			
	- Chiều cao tường dưới 4 m	đồng/m ³	2.881.000	
	- Chiều cao tường dưới 16 m	đồng/m ³	2.990.000	
4	Xây tường gạch ống			
	- Chiều cao tường dưới 4 m	đồng/m ³	1.608.000	
	- Chiều cao tường dưới 16 m	đồng/m ³	1.651.000	
5	Xây trụ gạch thẻ	đồng/m ³	3.364.000	
6	Bê tông gạch vỡ	đồng/m ³	655.000	
7	Bê tông đá dăm	đồng/m ³	2.431.000	
8	Bê tông cột sỏi			
	- Cao từ 4 m trở lên	đồng/m ³	8.445.000	
	- Cao dưới 4 m	đồng/m ³	8.253.000	
9	Bê tông xà, dầm, giằng nhà	đồng/m ³	7.006.000	
10	Bê tông sàn, lanto, mái	đồng/m ³	6.814.000	
11	Bê tông cầu thang sỏi	đồng/m ³	8.158.000	
12	Trát vữa	đồng/m ²	72.000	
13	Trát đá rửa	đồng/m ²	268.000	
14	Láng đá mài	đồng/m ²	468.000	
15	Láng nền, sàn đánh màu	đồng/m ²	49.000	
16	Sơn vôi mactic trong nhà	đồng/m ²	84.000	
17	Sơn vôi mactic ngoài nhà	đồng/m ²	134.000	
18	Sơn găm (ngoài nhà)	đồng/m ²	280.000	
19	Sơn gai (trong nhà)	đồng/m ²	167.000	
20	Sơn chống thấm	đồng/m ²	120.000	
21	Sơn trần, sơn tường, sơn không mactíc	đồng/m ²	72.000	
22	Vách kính khung nhôm	đồng/m ²	674.000	

th

STT	Thành phần công việc	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
23	Trần ván ép kê cả đà trần	đồng/m ²	264.000	
24	Trần tôn hạt mè kê cả đà trần	đồng/m ²	276.000	
25	Trần tôn có lớp cách nhiệt là	đồng/m ²	414.000	
26	Trần kẽm cách nhiệt	đồng/m ²	301.000	Không bao gồm khung trần
27	Trần ốp Aluminium	đồng/m ²	999.000	
28	Trần ván ép dán giấy Trung Quốc kê cả đà trần	đồng/m ²	298.000	
29	Trần bê tông lưới thép	đồng/m ²	241.000	
30	Trần + tường gỗ trang trí	đồng/m ²	536.000	
31	Trần + tường ván ép dán Forméca	đồng/m ²	433.000	
32	Trần lam-ri gỗ dày 1cm kê cả đà trần	đồng/m ²	821.000	
33	Trần lam-ri nhựa kê cả đà trần gỗ	đồng/m ²	170.000	
34	Trần khung nhôm thạch cao kê cả đà trần	đồng/m ²	438.000	
35	Trần khung nhôm sợi thủy tinh cách nhiệt	đồng/m ²	497.000	bao gồm cả khung trần
36	Trần ván ép hoặc cat-tông Mỹ	đồng/m ²	200.000	
37	Trần nhựa tấm cỡ 50x50 kê cả đà trần gỗ	đồng/m ²	444.000	
38	Trần xốp khung nhôm	đồng/m ²	330.000	
39	Trần bạt nilông hoặc giấy cat-tông thường	đồng/m ²	17.000	
40	Trần la-phông tấm xốp có đà	đồng/m ²	103.000	
41	Các loại trần không đà giảm 40.000 đồng/m ²			Đơn giá giảm tương ứng đơn giá các loại trần từ STT 23 đến 40
42	Tấm xốp lót trần	đồng/m ²	53.000	
43	Ván ép bọc simili	đồng/m ²	438.000	
44	Giấy dán tường			
	- Giấy dán tường Hàn Quốc	đồng/m ²	148.000	
	- Giấy dán tường Trung Quốc	đồng/m ²	74.000	
45	Gạch Đồng Nai trang trí	đồng/m ²	217.000	

STT	Thành phần công việc	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
46	Gạch men ốp tường, trụ, cột	đồng/m ²	319.000	
47	Tường ốp bằng đá chẻ	đồng/m ²	131.000	
48	Đá Kim sa đen	đồng/m ²	1.989.000	
49	Đá Marble	đồng/m ²	2.368.000	
50	Đá Granit tự nhiên			
	- Thanh Hóa	đồng/m ²	825.000	
	- Bình Định	đồng/m ²	1.855.000	
51	Gạch ốp lát granit Thạch Bàn			
	- 30 cm x 30 cm mờ	đồng/m ²	246.000	
	- 30 cm x 30 cm bóng	đồng/m ²	594.000	
	- 40 cm x 40 cm mờ	đồng/m ²	428.000	
	- 40 cm x 40 cm bóng	đồng/m ²	681.000	
	- 50 cm x 50 cm mờ	đồng/m ²	510.000	
	- 50 cm x 50 cm bóng	đồng/m ²	780.000	
	- 60 cm x 60 cm mờ	đồng/m ²	556.000	
	- 60 cm x 60 cm bóng	đồng/m ²	907.000	
	- 30 cm x 90 cm bóng mờ	đồng/m ²	907.000	
	- 30 cm X 90 cm bóng kính	đồng/m ²	1.321.000	
52	Gạch ốp Inax	đồng/m ²	1.471.000	
53	Gạch ốp lát Granit Thạch Bàn loại 80x80cm	đồng/m ²	1.324.000	
54	Gạch Cotto (300x300)	đồng/m ²	219.000	
55	Gạch Cotto (60x24)	đồng/m ²	319.000	
56	Đá Cẩm thạch màu ngọc ốp tường	đồng/m ²	2.390.000	
57	Gạch gốm Đồng Tâm lát nền	đồng/m ²	321.000	
58	Gạch gốm Đồng Tâm ốp tường	đồng/m ²	456.000	
59	Sơn dầu			
60	Sơn vào gỗ	đồng/m ²	141.000	
61	Sơn vào sắt thép	đồng/m ²	86.000	
62	Sơn vào tường	đồng/m ²	82.000	
63	Alu ốp trang trí	đồng/m ²	1.153.000	
64	Sàn ván công nghiệp	đồng/m ²	620.000	
65	Kính cường lực			

STT	Thành phần công việc	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
	- Kính cường lực 4 mm	đồng/m ²	139.000	
	- Kính cường lực 5 mm	đồng/m ²	159.000	
	- Kính cường lực 6 mm	đồng/m ²	207.000	
	- Kính cường lực 8 mm	đồng/m ²	224.000	
	- Kính cường lực 10 mm	đồng/m ²	323.000	
	- Kính cường lực cong 10 mm	đồng/m ²	520.000	
66	Đá Sa thạch kích thước 10x10cm, 20x20cm, 30x3cm	đồng/m ²	1.222.000	
67	Đá ốp tường Vĩnh Cửu	đồng/m ²	541.000	
68	Gạch thủy tinh lấy sáng loại 20x20cm	đồng/m ²	2.360.000	
69	Đá Rubi đỏ	đồng/m ²	2.264.000	
70	Mái ngói Đồng Tâm	đồng/m ²	616.000	
71	Sàn gỗ Lim tự nhiên	đồng/m ²	1.206.000	
72	Cầu thang gỗ Lim tự nhiên	đồng/m ²	1.465.000	
73	Gỗ Hạ Long lát nền (có lớp bê tông gạch vỡ):	đồng/m ²	534.000	
74	Hiên ngói nung	đồng/m ²	330.000	
75	Hiên tôn kẽm	đồng/m ²	276.000	
76	Hiên Fibrôximăng	đồng/m ²	226.000	
77	Hiên tranh, nền đất	đồng/m ²	275.000	
78	Mái ngói âm dương	đồng/m ²	469.000	
79	Mái giấy dầu	đồng/m ²	67.000	
80	Chỉ phào trang trí	đồng/md	84.000	
81	Các hình trang trí đắp nổi trên tường, trần bằng xi măng	đồng/m ²	1.280.000	
82	Các hình đắp nổi trên tường, trần bằng thạch cao	đồng/m ²	471.000	
83	Các hình trang trí vẽ bằng thuốc nước	đồng/m ²	241.000	chỉ tính bồi thường cho các công trình là nhà thờ, đền, chùa, miếu, khóm thờ, mồ mã
84	Các hình trang trí vẽ bằng sơn	đồng/m ²	702.000	
85	Chạm trổ bằng xi măng khảm xà cừ	đồng/m ²	3.519.000	chỉ tính bồi thường cho các công trình là nhà thờ, đền, chùa, miếu, khóm thờ, mồ mã
86	Chạm trổ bằng xi măng khảm sành sứ, thủy tinh	đồng/m ²	3.123.000	

STT	Thành phần công việc	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
87	Rồng đắp nổi có trang trí khảm xà cừ hoặc sành sứ gắn trên mái, đỉnh mái			
	- Rồng bề mặt lớn hơn hoặc bằng 1,2m ² ; dài lớn hơn 1,5 mét	đồng/con	3.691.000	
	- Rồng bề mặt lớn hơn 1,0m ² đến 1,2m ² ; dài 1,0 đến 1,5 mét	đồng/con	2.952.000	
	- Rồng bề mặt lớn hơn 0,8m ² đến 1,0m ² ; dài 0,6 đến 1,0 mét	đồng/con	2.214.000	
	- Rồng bề mặt lớn hơn 0,6m ² đến 0,8m ² ; dài 0,6 đến 0,75 mét	đồng/con	1.476.000	
	- Rồng bề mặt nhỏ hơn hoặc bằng 0,6m ² ; dài nhỏ hơn hoặc bằng 0,6 mét	đồng/con	1.107.000	
88	Phụng đắp nổi có trang trí khảm xà cừ hoặc sành sứ gắn trên mái, đỉnh mái:			
	- Phụng bề mặt lớn hơn 1,0m ² ; dài lớn hơn 1,0 mét	đồng/con	2.952.000	
	- Phụng bề mặt lớn hơn 0,8m ² đến 1,0m ² ; dài 0,75 đến 1,0 mét	đồng/con	2.214.000	
	- Phụng bề mặt lớn hơn 0,6m ² đến 0,8m ² ; dài 0,6 đến 0,75 mét	đồng/con	1.476.000	
	- Phụng bề mặt nhỏ hơn hoặc bằng 0,6m ² ; dài nhỏ hơn hoặc bằng 0,6 mét	đồng/con	1.107.000	
89	Sư tử dạng khối, bề mặt có trang trí khảm xà cừ hoặc sành sứ gắn trên mái, bình phong, trụ cổng, trước tiền đình			
	- Sư tử (lân) dạng hình khối kích thước dài lớn hơn hoặc bằng 1,20 mét, cao lớn hơn hoặc bằng 0,50 mét, dày lớn hơn hoặc bằng 0,40 mét	đồng/con	7.382.000	
	- Sư tử (lân) bề mặt lớn hơn 1,00 m ² đến 1,20m ²	đồng/con	3.691.000	
	- Sư tử (lân) bề mặt lớn hơn 0,8 m ² đến 1,00m ²	đồng/con	2.952.000	

STT	Thành phần công việc	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
	- Sứ tử (lân) bề mặt lớn hơn 0,6 m ² đến 0,8m ²	đồng/con	2.214.000	
	- Sứ tử (lân) bề mặt lớn hơn 0,4 m ² đến 0,6m ²	đồng/con	1.476.000	
	- Sứ tử (lân) bề mặt nhỏ hơn hoặc bằng 0,4m ²	đồng/con	1.107.000	
90	Mặt nguyệt đắp nổi có trang trí khảm xà cừ hoặc sành sứ gắn trên mái, đỉnh mái			
	- Mặt nguyệt bề mặt lớn hơn hoặc bằng 1,0m ²	đồng/con	2.952.000	
	- Mặt nguyệt bề mặt lớn hơn 0,8m ² đến 1,0m ²	đồng/con	2.214.000	
	- Mặt nguyệt bề mặt lớn hơn 0,4m ² đến 0,6m ²	đồng/con	1.476.000	
	- Mặt nguyệt bề mặt nhỏ hơn hoặc bằng 0,4m ²	đồng/con	1.107.000	
91	Các loại hoa văn, lá trang trí đắp nổi có trang trí khảm xà cừ hoặc sành sứ gắn trên mái, diềm rèm			
	Các loại hoa văn, lá trang trí bề mặt nhỏ hơn hoặc bằng 0,5m ²	đồng/cái	1.107.000	
92	Búp sen (tính di chuyển)	đồng/cái	17.000	
93	Tượng Long, Công, Lân, Quy, Phượng (tính di chuyển)	đ/tượng	57.000	
94	Sân gạch vỡ không láng vữa xi măng	đồng/m ²	31.000	
95	Sân lát gạch không trát mạch hồ	đồng/m ²	25.000	
96	Ao nuôi tôm quảng canh cải tiến	đồng/m ²	61.000	Bao gồm chi phí đào, cải tạo ao hồ, di dời các thiết bị liên quan
97	Ao nuôi tôm bán thâm canh	đồng/m ²	95.000	
98	Ao nuôi tôm thâm canh	đồng/m ²	118.000	
99	Ao trời nước, nuôi cá	đồng/m ²	61.000	
100	Ao nuôi cá quy mô công nghiệp	đồng/m ²	103.000	
	- Ao nuôi cá quảng canh cải tiến	đồng/m ²	53.000	
	- Ao nuôi cá bán thâm canh	đồng/m ²	83.000	
	- Ao nuôi cá thâm canh	đồng/m ²	89.000	

STT	Thành phần công việc	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
101	Đầu đốt gắn vào ống hút nước biển của các trại tôm giống	đồng/cái	2.392.000	
102	Đối với khu vực nuôi nghêu, nò rổ bắt cá: bồi thường chi phí tháo dỡ, di dời, lắp đặt lại vật tư, thực tế tại thị trường theo thời điểm.			
103	Chi phí tháo dỡ, hao hụt, vận chuyển, lắp dựng lại:			
	- Chái lợp tôn kẽm hoặc fibrô xi măng	đồng/m ²	57.000	
	- Chái lợp ngói	đồng/m ²	72.000	
	- Mái hiên nhôm di động	đồng/m ²	31.000	
	- Các loại ống nước, xối nhựa, xối tôn	đồng/m	8.000	
	- Hồ cá, ảng nước, chum,...	đồng/cái	25.000	
	- Hồ nuôi cá xây đá hộc bao quanh, có hệ thống ống xả thoát nước, lòng hồ nền đất	đồng/m ³ chứa	277.000	
	- Hòn non bộ (cảnh)	đồng/m ³	1.609.000	
	- Lan can sân thượng và lan can cầu thang	đồng/m ²	86.000	không có trong kết cấu nhà
	- Lam-ri nhôm áp tường	đồng/m ²	67.000	
	- Kính ốp trụ tường	đồng/m ²	57.000	
	- Lavabo, tiểu nam	đồng/cái	67.000	
	- Sân lát đánh bê tông có độ dày từ 5 cm đến dưới 7 cm	đồng/m ²	44.000	
	- Sân lát đánh bê tông có độ dày từ 7 cm đến 15 cm	đồng/m ²	84.000	
	- Sân lát đánh bê tông có độ dày trên 15 cm	đồng/m ²	108.000	
	- Sân lát đánh bê tông nhựa	đồng/m ²	41.000	
	- Cổng sắt, cổng gỗ	đồng/cánh	31.000	
	- Ray sắt của cổng sắt đẩy	đồng/md	89.000	
	- Hàng rào thép gai	đồng/m ²	15.000	
	- Lưới B40	đồng/m ²	15.000	
	- Nhà có các kết cấu hệ khung sườn gỗ (bao gồm cột, vì kèo, xà gỗ, cầu phong, rầm thượng, tường bao che, cửa đi, cửa sổ và các chi tiết bằng gỗ)	đồng/m ²	2.952.000	Hỗ trợ tháo dỡ nhà và di chuyển lắp dựng đến nơi khác

* **Ghi chú:** Đối với ống nhựa HDPE dẫn nước biển vào các trại nuôi tôm căn cứ Thông báo giá VLXD của Sở Xây dựng tại thời điểm thu hồi đất. 